TÍNH HÀM ẨN CỦA NGỮ ĐIỆU TIẾNG ANH THỂ HIỆN QUA CÁC ĐOẠN THOẠI TRONG PHIM "FRIENDS" VÀ "YOUNG SHELDON"

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN*

Abstract: Many learners of English tend to perceive intonation merely as a phonetic phenomenon involving pitch changes, with limited awareness of its role in conveying implicit meanings. Addressing this gap, this study investigates how English intonation functions as a pragmatic resource for generating conversational implicatures in spoken interaction. Grounded in Peter Roach's (2009) theory of intonation and Grice's (1975) framework of conversational implicature, the study provides an in-depth analysis of four basic intonation patterns in English - falling, high rising, low rising, and falling–rising (dive) - and the implicatures they convey, as illustrated through selected dialogues from the TV shows: *Friends* and *Young Sheldon*. The findings indicate that each intonation pattern tends to be associated with distinct types of communicative implicature, such as irony, implicit negation, or indirect disagreement.

Keywords: *intonation, implicature, implied meaning, conversation*

1. Đặt vấn đề

Theo nhà ngôn ngữ học Dwight Bolinger (1989) ngữ điệu chính là "âm nhạc của lời nói", giữ vai trò thiết yếu trong việc tạo nên sức sống và chiều sâu ngữ nghĩa cho lời nói. Trong giao tiếp hàng ngày, ngữ điệu là một yếu tố quan trọng, giúp người nói thể hiện thái độ, cảm xúc cũng như mục đích giao tiếp một cách tinh tế và linh hoạt. Điều đặc biệt là, bằng cách thay đổi cao độ trường độ hoặc độ nhấn uyển chuyển, ngữ điệu mang lại cho từ ngữ thêm một lớp nghĩa nữa - lớp nghĩa ngoài lời thể hiện ẩn ý của người nói. Chẳng hạn, một cậu bé đi chơi về muộn về đến cửa mẹ cậu cao giọng: "Giỏi nhỉ?" thì chắc chắn cậu bé sẽ không hiểu đó là lời khen mà là một sự chỉ trích ngầm. Như thế ngữ điệu tạo nên một tầng nghĩa hàm ẩn cho phát ngôn, không được mã hoá trực tiếp trong hình thức từ vựng - ngữ pháp nhưng giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng sự phát triển của hội thoại và hiệu quả giao tiếp.

Với ngôn ngữ có ngữ âm phong phú như tiếng Anh, thì ngữ điệu lại càng giàu có trong việc truyền tải nghĩa hàm ẩn. Nhiều công trình nghiên cứu trước đây đã khẳng định rằng ngữ điệu không chỉ là một yếu tố phụ trợ mà còn là chìa khóa để giải mã hàm ý giao tiếp trong tiếng Anh. Tiêu biểu phải kể đến Brazil (1997) trong công trình về giá trị giao tiếp của ngữ điệu "The Communicative Value of Intonation in English", ông đã phát triển mô hình phân tích ngữ điệu dựa trên mối quan hệ xã hội và mục đích phát ngôn. Ông chỉ ra rằng người nói lựa chọn ngữ điệu khác nhau để thể hiện quyền lực, sự thân mật, hoặc tính dự đoán trong hội thoại - những điều không thể hiện qua ngôn từ.

Tuy nhiên, một nghiên cứu thí nghiệm chỉ ra rằng ngữ điệu tiếng Anh thường bị bỏ quên và trở nên khó đối với người học Việt Nam (Ngô, 2007). Điều này chủ yếu là do các cơ sở đào tạo chỉ chú trọng đến cung cấp cho người học vốn từ vựng, ngữ pháp và kĩ năng tiếng đủ để đáp ứng chuẩn đầu ra mà được đo bằng các kì thi tốt nghiệp các cấp phổ thông và đại học mà chưa mở rộng ra các yếu tố siêu đoạn tính như ngữ điệu và tính hàm chỉ của nó. Vì thế người học dễ rơi vào tình trạng lúng túng, thiếu tự nhiên và dễ hiểu nhầm khi giao tiếp với người bản xứ. Chính vì vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu sâu về tính hàm ẩn của ngữ điệu tiếng Anh, góp phần bổ sung vào khoảng trống lí luận để

* Trường Đại học Phương Đông; Email: huyen.nguyen@phuongdong.edu.vn

người dạy và người học tiếng Anh có được cái nhìn sâu hơn về tính hàm ẩn phong phú của ngữ điệu tiếng Anh và từ đó có thể giao tiếp với người bản xứ tốt hơn.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Khá nhiều học giả và nhà ngôn ngữ đã viết riêng về hàm ẩn giao tiếp hoặc ngữ điệu tiếng Anh. Đầu tiên phải nhắc đến Grice (1975), ông là người đặt nền móng cho khái niệm *hàm ẩn giao tiếp* (conversational implicature). Mặc dù không tập trung chính vào ngữ điệu, lí thuyết của ông chỉ ra rằng người nghe phải suy luận vượt ra ngoài từ ngữ của câu và dựa trên *bối cảnh, cách nói và quy ước hội thoại*, để hiểu ẩn ý mà người nói muốn truyền tải. Đó chính cơ sở lí thuyết cho việc phân tích hàm ẩn trong ngữ điệu sau này.

Đến năm 1997, Brazil đã hệ thống hoá vai trò giao tiếp của ngữ điệu một cách rõ ràng. Ông phân loại ngữ điệu không chỉ theo hình thái âm học mà còn dựa trên *chức năng xã hội và tương tác*, xem ngữ điệu như một công cụ thể hiện *mức độ kiểm soát thông tin, mối quan hệ quyền lực và thái độ* trong hội thoại.

Trong khi đó, Wells (2006) trong "English Intonation: An Introduction" đưa ra hướng tiếp cận thực tiễn, cung cấp mô hình dạy và học ngữ điệu rõ ràng với các loại ngữ điệu cụ thể là *falling (ngữ điệu xuộng), rising(ngữ điệu lên), fall-rise(ngữ điệu xuống-lên), rise-fall (ngữ điệu lên-xuống),* phù hợp với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Tuy nhiên, Wells chủ yếu hướng đến tính *ứng dụng của ngữ điệu* mà chưa đi sâu vào nghĩa hàm ẩn của nó.

Một số nghiên cứu khác của Cruttenden (1997) hay Tench (1996) thì phân tích vai trò của ngữ điệu trong tổ chức diễn ngôn và tạo ra thái độ, nhưng thường chỉ dừng ở mức mô tả chức năng hoặc ví dụ mang tính minh họa, chưa đi sâu vào phân loại rõ ràng các kiểu *ngữ điệu và hàm ẩn* tương ứng của từng loại.

Từ đó có thể thấy các nghiên cứu hiện có vẫn chưa thực hiện việc phân loại cụ thể và có hệ thống các kiểu ngữ điệu gắn với các dạng hàm ẩn tương ứng, dẫn đến việc người học khó nắm bắt và áp dụng trong thực tế. Đây chính là khoảng trống lí luận và thực tiễn mà bài báo này hướng đến: hệ thống lại các kiểu ngữ điệu trong tiếng Anh và hàm ẩn tương ứng, giúp người học nhận diện và vận dụng ngữ điệu như một công cụ để hiểu và truyền đạt ẩn ý trong giao tiếp tiếng Anh.

2.2. Cơ sở lí thuyết

2.2.1. Khái niệm ngữ điệu

Ngữ điệu (intonation) là một trong những thành tố cơ bản của hệ thống âm vị học siêu đoạn tính. Theo David Crystal (1969), ngữ điệu là "the melody of speech" - giai điệu của lời nói - phản ánh sự thay đổi về cao độ, cường độ và trường độ để truyền tải thông tin không có trong từ ngữ đơn thuần. Tương tự, Tench (1996) nhấn mạnh rằng ngữ điệu là phương tiện ngữ âm giúp tổ chức dòng diễn ngôn, thể hiện thái độ của người nói và gợi mở ý nghĩa ngữ dụng.

Peter Roach (2009) trong *"*English Phonetics and Phonology" đã khẳng định rằng rất khó để đưa ra một định nghĩa chuẩn về ngữ điệu, ông đã phân tích nhiều về các yếu tố tạo nên ngữ điệu trong đó ông nhấn mạnh ngữ điệu là "the rise and fall" (sự lên và xuống của giọng nói) hay nói cách khác ngữ điệu là "the pattern of pitch changes" (các kiểu thay đổi cao độ giọng nói) (tr.131).

Roach cũng đưa ra khái niệm đơn vị ngữ điệu (intonation unit) với cấu trúc gồm bốn phần *Pre-head* (gồm toàn bộ âm tiết không đánh trọng âm đứng đầu), *Head* (gồm từ âm tiết được đánh trọng âm

đầu tiên đến gần âm tiết chủ đạo), *Tonic syllable* (âm tiết chủ đạo là âm tiết được đánh trọng âm nằm trong từ chứa thông tin quan trọng nhất và thể hiện sự thay đổi cao độ giọng rõ nhất) và *Tail* (gồm toàn bộ âm tiết sau âm tiết chủ đạo). Đơn vị ngữ điệu chính là cơ sở để phân tích đặc trưng cao độ của các loại ngữ điệu khác nhau mà ông liệt kê sau đó.

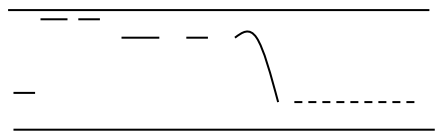
Theo Peter Roach, ngữ điệu tiếng Anh được chia thành bốn kiểu cơ bản (patterns) với những đặc điểm tương ứng như sau:

a. Falling tone (glide-down): là giọng đi xuống từ một điểm cao.

Ở loại ngữ điệu này: phần Pre-head giọng thấp, phần Head: giọng cao, Tonic syllable cao bằng âm tiết đứng trước nó và sau đó giọng sẽ đi xuống ở phần Tail. Ví dụ:

A: How do you go to school everyday? (Cậu đi học bằng phương tiện gì?)

*B: I 'go to 'school by '**bi**cycle 'everyday*. (*Tớ đi học bằng xe đạp mỗi ngày)*



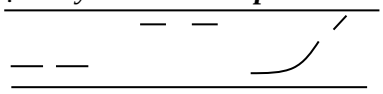
Trong tình huống này, chúng ta thấy Tonic syllable nằm ở "bi" trong "bicyle", phần Pre-head là "I" giọng thấp nhất, phần Head là "go to school by" giọng cao, âm tiết chủ đạo cao bằng "by" trước nó và rồi từ đó giọng bắt đầu đi xuống.

Với đặc điểm này, ngữ điệu glide-down dùng phổ biến trong câu trần thuật hoặc câu hỏi có từ hỏi bắt đầu bằng Wh- để biểu thị sự khẳng định, kết thúc, chắc chắn.

b. High-rising tone (glide-up): là loại giọng đi lên nhưng trước khi lên thì xuất phát điểm của giọng là cao.

Ở loại ngữ điệu này, phần Pre-head giọng thấp, phần Head: giọng cao, Tonic syllable xuống thấp và sau đó giọng sẽ đi lên ở phần Tail.

Ví dụ: *Do you want to **stop** here?*



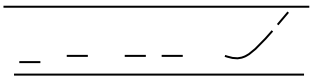
Trong ví dụ này, chúng ta thấy phần Pre-head là "do you" giọng thấp, phần Head là "want to" giọng cao, Tonic syllable là "stop" giọng xuống thấp sau đó vút lên ở tail là "here".

Với đặc điểm đó, ngữ điệu này thường dùng trong câu hỏi Yes/No, câu mời, xác minh thông tin để biểu thị sự không chắc chắn, dò hỏi hoặc yêu cầu phản hồi. Nên ở ví dụ trên người nói muốn hỏi: "Anh muốn dừng ở đây phải không?" với mong muốn người đáp trả lời: Có hoặc không.

c. Low-rising tone (take-off) là loại giọng bắt đầu thấp rồi đi lên

Ở loại ngữ điệu này, cả ba phần Pre-head, Head và Tonic syllable giọng đều thấp chỉ ở phần Tail giọng đi lên. Ví dụ:

You like 'Henry, don't you↗. (Cậu thích Henry đấy à?)



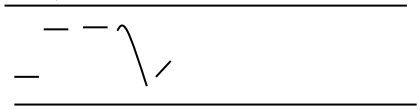
Trong ví dụ này phần toàn bộ các phần đầu giọng đều thấp và cuối cùng giọng lên ở phần đuôi.

Với đặc điểm này, ngữ điệu take-off thường dùng trong câu hỏi đuôi thể hiện sắc thái thăm dò nhẹ nhàng.

d. Falling-rising tone (dive) là loại giọng đi xuống rồi vắt lên ở phần cuối

Ở loại ngữ điệu này, phần Prehead giọng thấp, Head giọng cao, Tonic syllable giọng cao bằng âm trước đó sau đó giọng đi xuống và vắt lên ở phần Tail. Ví dụ:

A: I'll miss you. (Tớ sẽ nhớ cậu.)
B: I'll come to see you //when possible (Khi nào tiện tớ sẽ đến thăm cậu)



Trong tình huống này, câu trả lời của B được chia thành hai đơn vị ngữ điệu (intonation unit), phần đầu B chưa nói hết ý nên ngữ điệu dive được dùng với phần prehead là "I" giọng thấp, phần head là "come to" giọng cao, Tonic syllable là "see" giọng bắt đầu xuống sau đó vắt lên ở phần Tail là "you".

Với đặc điểm này, loại ngữ điệu dive được dùng trong những câu chưa hoàn thành hoặc chưa hết ý để thể hiện sự ngập ngừng hoặc chưa nói hết.

2.2.2. Hàm ẩn giao tiếp (conversational implicature)

Khái niệm hàm ẩn giao tiếp (conversational implicature) do triết gia ngôn ngữ H.P. Grice đề xuất vào năm 1975, trong bài viết nổi tiếng "Logic and Conversation". Theo Grice, trong giao tiếp, người nói thường không nói hết mọi điều họ muốn một cách rõ ràng mà thường ngầm ám chỉ ý định giao tiếp bằng một số phương tiện và người nghe muôn hiểu được những ẩn ý này cần dựa vào bối cảnh, cách nói và những quy ước hội thoại chung - điều đó chính là hàm ẩn. Cụ thể ông viết: hàm ẩn là "What is meant by a speaker but not explicitly stated by the utterance itself." (Grice, 1975) ("Điều người nói muốn truyền đạt nhưng không được thể hiện rõ ràng trong phát ngôn.")

Để người nghe có thể suy luận đúng hàm ẩn, Grice đề xuất nguyên lí hợp tác giao tiếp (cooperative principle) với bốn phương châm hội thoại (maxims) làm nền tảng để phân tích những vi phạm có chủ đích để tạo ra các hàm ý ngầm giúp người nghe hiểu điều không nói rõ ra bằng lời của người nói.

1) Phương châm về lượng (maxim of quantity): Nói đủ, không thiếu - không thừa.

Khi người nói cố tình nói ít hơn hoặc nhiều hơn mức cần thiết, thì họ ngầm truyền đạt một thông tin khác. Ví dụ:

Mom: *Have you tidied up your room and washed the dishes?*

Son: *Well, I've just tied up*.

Trong tình huống này, mẹ muốn biết con trai đã dọn xong phòng và rửa bát chưa, nhưng con trai chỉ nói: "*Con mới vừa dọn phòng"*, điều này hàm ý là con chưa rửa được bát

2) Phương châm về chất (maxim of quality): Nói điều đúng - tránh nói dối hoặc điều chưa chắc chắn. Nhưng nếu người nói không muốn nói thật (vì sợ mất lòng chẳng hạn), họ sẽ nói vòng vo để ngầm cho thấy ý kiến thật của họ. Ví dụ:

A: *Do you like Tom's party?*

B: *Well… the music was great.*

Trong tình huống này, A hỏi B có thích bữa tiệc của Tom không, B đã né việc trả lời câu hỏi bằng việc nói rằng âm nhạc ở đó thì tuyệt. Thay vì nói về cảm xúc của mình về bữa tiệc, B chỉ nhắc đến âm nhạc với hàm ý không muốn nói thẳng là bữa tiệc dở, nên chuyển sang nói đến điều duy nhất ổn và khen được là âm nhạc.

3) Phương châm về quan hệ với chủ đề (Maxim of Relation): Hãy nói điều liên quan tới chủ đề.

Nếu ai đó trả lời không liên quan, họ thường đang ngầm chuyển thông điệp chứ không thực sự "lạc đề". Ví dụ:

A: *Would you mind if I sat here?*

B: *I'm waiting for my boyfriend.*

Trong tình huống này, khi A ngỏ ý muốn ngồi cùng B, thay vì nói "Yes" hay "No", B nói: "*Tôi đang đợi bạn trai tôi"*. Câu trả lời có vẻ không liên quan này hàm ý là tôi không muốn anh ngồi đây đâu nhưng không muốn từ chối trực tiếp (có thể vì lịch sự...).

4) Phương châm về cách thức (Maxim of Manner): Nói rõ ràng, ngắn gọn, tránh mơ hồ

Nếu người nói dùng ngôn ngữ vòng vo hoặc mơ hồ, thì họ đang giấu một phần sự thật hoặc ngại nói thẳng. Ví dụ:

Mom: *Have you finished your homework?*

Daughter: *Well, When I started doing it, Jane came and asked me for some help, her puppy was sick, you know….*

Trong tình này mẹ hỏi con gái đã hoàn thành bài tập về nhà chưa, thay vì trả lời rồi hay chưa, cô bé nói kiểu vòng vo: "*Khi con bắt đầu làm thì Jane nhờ con giúp, con chó nhỏ của nó bị ốm mẹ biết đấy…"*, tạo nên hàm ý rằng con cũng có muốn làm nhưng con chưa làm xong được vì nhiều lí do.

2.2.3. Vai trò của ngữ điệu trong việc truyền tải lớp nghĩa hàm ẩn

Trong giao tiếp hàng ngày, nghĩa hàm ẩn (implicature) thường lại là thông tin chính hoặc ý định thực sự mà người nói muốn người nghe hiểu được nhưng nó gần như không được diễn đạt trực tiếp bằng câu từ mà lại bằng cách mà người nói thay đổi giọng điệu của mình. Chính vì thế mà ngữ điệu với tư cách là một phương tiện ngữ âm - ngữ dụng, chính là chìa khóa để giải mã lớp nghĩa ẩn đó.

Như thế ngữ điệu không chỉ đơn thuần là sự thay đổi cao độ (pitch), trường độ (length) hay cường độ (intensity), mà còn là một phương tiện ngữ dụng mạnh mẽ trong việc định hình và truyền tải ý nghĩa ngầm định. Như Wells (2006) nhận định: "The same words, with the same grammatical structure, can be interpreted very differently depending on the intonation." (Cùng một từ ngữ, với cùng một cấu trúc ngữ pháp, có thể được hiểu theo những cách rất khác nhau tùy thuộc vào ngữ điệu) (Wells, 2006: 3).

Điều này cho thấy ngữ điệu là yếu tố quyết định trong việc chuyển hóa tầng nghĩa bề mặt sang lớp nghĩa hàm ẩn.

Roach (2000) đã phân tích chi tiết vai trò của ngữ điệu trong việc thể hiện thái độ của người nói cũng như đưa ra dấu chỉ diễn ngôn trong giao tiếp. Theo ông, các loại ngữ điệu khác nhau truyền tải những cảm xúc thái độ khác nhau của người nói cụ thể như: giọng glide-up thường thể hiện thái độ thích thú hoặc khuyến khích trong khi glide-down có thể mang ý chán chường, ngữ điệu take-off mang thái độ phàn nàn còn ngữ điệu dive mang ý nghi ngờ phân vân không chắc chắn (Roach, 2009: 145).

Ví dụ tình huống sau đây:

A: *How is your job? (Công việc của cậu thế nào?)*

B: *It's great!*

Câu trả lời của B có thể có hai loại ngữ điệu với các hàm ý như sau:

(a) ↗ *It's great* B dùng ngữ điệu rising có nghĩa là B rất thích công việc này nó rất tuyệt

(b) ↘ *It's great* B dùng ngữ điệu falling kéo dài ở "great" thì ý của B là nó chẳng tuyệt tí nào nhưng B đành chịu thôi (hơi có ý mỉa mai)

Hay tình huống này:

A: *I'm sorry I didn't do my homework (Em xin lỗi cô, em chưa làm bài tập)*

B: *You didn't do it?*

Câu trả lời của B cũng có thể có hai loại ngữ điệu với các hàm ý như sau: Giọng glide-up có nghĩa là B hỏi một cách ngạc nhiên sao A lại chưa làm (cần lời giải thích); còn giọng take-off thì ý của B là phàn nàn khó chịu theo kiểu: mày lại không làm bài (hàm ý A đã nhiều lần như thế đây không phải lần đầu).

Hoặc cùng câu hỏi: A: *Will you come?*

Nếu A dùng giọng lên thì hàm ý A muốn hỏi thông tin xem người nghe có đến được không, tương tự như câu hỏi: *Cậu có đến được không?*; còn nếu A dùng giọng xuống ở "come" thì thể hiện hàm ý A mong mỏi người nghe đến, tương tự như câu cầu khiến: *Cậu đến nhé!*.:

Hay cùng câu mệnh lệnh: *Come here!*

Nếu người nói lên giọng ở "here" thì ý của người ấy là khuyến khích mời gọi người nghe đến với với mình; nhưng nếu người nói dùng giọng xuống thấp ở "here" thì câu này lại trở thành mệnh lệnh mạnh mẽ với hàm ý: đến ngay lập tức không thì đừng trách.

Trong diễn ngôn giọng dive thường dùng với ẩn ý rằng phần thông tin nằm ở giọng xuống sẽ quan trọng hơn ở phần giọng vắt lên.

Ví dụ*: A: It's about the report ↘ this ↗ quarter.(Đó là về bản báo cáo quý này)*

Khi người nói xuống giọng ở "report" và vắt lên ở "quarter" thì ý của anh ta là chú ý vào "report" nó là cái quan trọng mà người nói muốn người nghe cần nhớ.

Cũng theo hướng đó Brazil (1997) đã nhấn mạnh thêm rằng ngữ điệu còn phản ánh lập trường tương tác của người nói, thể hiện rõ liệu người nói đang đưa ra thông tin mới, kiểm tra kiến thức chung, hay tìm kiếm sự phản hồi từ người nghe: "Intonation signals the speaker's communicative intention, including whether information is presented as new, shared, or disputed." (Brazil, 1997: 12) (Ngữ điệu biểu thị ý định giao tiếp của người nói, bao gồm việc thông tin được đưa ra là mới, đã được chia sẻ, hay đang gây tranh luận). Tình huống dưới đây là một ví dụ điển hình:

A: *So, we're all going to Rome, right? (Vậy là chúng ta đều đi Rôm, đúng không?)*

B: *To London (Đi Luân đôn)*

Câu trả lời này của B có thể dùng các ngữ điệu khác nhau với ý hàm chỉ khác nhau như sau:

(a) ↗ "To *London*?" B dùng ngữ điệu rising - thể hiện tranh luận hoặc nghi ngờ.B đang nghi ngờ hoặc phản bác lại thông tin, cho rằng địa điểm không phải là Rome mà là London thì phải.

(b) ↘ "To *London***.**" B dùng ngữ điệu falling - thể hiện sự khẳng định, thông tin mới. B đang cung cấp thông tin mới, khẳng định điểm đến là London mới chuẩn.

(c) ↘↗ "To *London*." B dùng ngữ điệu *fall-rise* - thể hiện rằng B nghĩ thông tin này đã được chia sẻ rồi. B ám chỉ rằng thông tin này đã thông báo, nhưng A lại quên hoặc nhầm.

Như thế có thể thấy ngữ điệu không chỉ thể hiện thái độ mà còn định hướng cách thức diễn giải thông điệp trong ngữ cảnh giao tiếp.

Tóm lại, ngữ điệu là một phương tiện quan trọng để truyền đạt lớp nghĩa hàm ẩn, giúp người nghe hiểu được ẩn ý thật người nói *muốn* nói, chứ không phải điều *được nói ra ở bề mặt từ ngữ.*

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lí thuyết và các phân tích trước đó, bài báo này tập trung khám phá vai trò của ngữ điệu trong việc truyền tải lớp nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp tiếng Anh. Cụ thể, nghiên cứu sẽ trả lời câu hỏi: Tính hàm ẩn của từng loại ngữ điệu tiếng Anh được thể hiện như thế nào trong các đoạn thoại trong hai bộ phim Friends và Young Sheldon?

3. Phương pháp nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích ngữ liệu (corpus analysis) kết hợp với phân tích diễn ngôn (discourse analysis).

Các đoạn thoại được ghi âm và chuyển mã, trong đó trọng âm, âm tiết chủ đạo và hướng biến thiên cao độ được xác định dựa trên mô hình ngữ điệu của Roach (2009). Việc phân tích ngữ điệu được tiến hành thông qua quan sát thính giác kết hợp với phần mềm Praat nhằm xác định các kiểu ngữ điệu cơ bản, từ đó phân tích lớp nghĩa hàm ẩn trong bối cảnh diễn ngôn dựa trên lí thuyết hàm ẩn giao tiếp của Grice (1975).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ giới hạn trong phạm vi giao tiếp thông tục trong phim truyền hình Mĩ cụ thể là 2 bộ phim *Friends* và *Young Sheldon* - là hai phim sitcom kinh điển nổi tiếng phản ánh đời sống thường nhật, môi trường học đường và gia đình ở Mỹ với các bối cảnh giàu tính tương tác, nơi ngữ điệu đóng vai trò đặc biệt trong việc thể hiện sắc thái tình cảm và hàm ý

Các đoạn hội thoại được lựa chọn theo tiêu chí:

- Có sử dụng ngữ điệu rõ rệt để biểu đạt hàm ý.
- Có thể xác định được rõ mục đích giao tiếp và ẩn ý của người nói

Các đoạn thoại sau khi phân tích sẽ được phân loại theo loại ngữ điệu (intonation patterns) và loại hàm ẩn tạo ra.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dưới đây là các hàm ẩn theo từng loại ngữ điệu cụ thể cùng với phân tích chi tiết các đoạn thoại từ hai bộ phim Friends và Young Sheldon.

4.1. The Falling (glide-down)

Theo Roach (2009), kiểu ngữ điệu này thường được dùng trong câu trần thuật để thể hiện sự dứt khoát, hoàn tất hoặc khẳng định thông tin. Tuy nhiên, trong giao tiếp thực tế, glide-down còn thường xuyên được tận dụng để truyền tải các hàm ẩn tiêu cực, đặc biệt là mỉa mai hay phủ định ngầm hoặc mệnh lệnh mạnh mẽ.

Đầu tiên, xét về hàm ý mỉa mai, giọng falling được dùng khi người nói muốn thể hiện sự bất mãn hoặc châm biếm một cách gián tiếp.

Trong phim *Friends*, Mùa 4, Tập 12 ("The One with the Embryos"), khi Chandler nghe tin Monica tin tưởng để Joey - vốn ngây thơ và vô trách nhiệm - quản lí tài chính nhóm, anh đáp lại bằng câu: *"Oh, that's just great"* với giọng hạ thấp rõ rệt và kéo dài ở từ "great". Dù câu chữ thể hiện sự đồng tình, ngữ điệu lại cho thấy thái độ trái ngược hoàn toàn - một lời chế nhạo nhẹ nhàng nhưng sâu cay. Câu này dịch sang tiếng Việt sẽ không thể là: "*Ồ, điều đó thật tuyệt*", mà phải là: "*Ối giời, hay đây."*

Tương tự, trong *Young Sheldon*, Mùa 2, Tập 7, khi Sheldon bị mẹ bắt rửa bát sau bữa tối, cậu nói: *"How wonderful"* với giọng đi xuống sâu người nghe dễ dàng cảm nhận được hàm ý mỉa mai, cho thấy thái độ chán chường cuả cậu bé chứ không phải cảm thấy "tuyệt vời"- như từ cậu dùng - một kiểu phản ứng mang đậm tính hờn dỗi trẻ con. Trong trường hợp này nếu dịch sang tiếng Việt câu này sẽ không thể là: "*Tuyệt vời làm sao!"* mà phải là: "*Sướng thân chưa?"*

Bên cạnh đó, glide-down cũng thường được sử dụng để truyền tải hàm ý phủ định ngầm - khi người nói không muốn bác bỏ trực tiếp nhưng vẫn thể hiện sự không đồng tình rõ ràng. Ví dụ trong *Young Sheldon*, Mùa 1, Tập 6, khi Sheldon nghe Georgie trình bày một lí thuyết vật lí "ngẫu hứng", cậu đáp lại bằng câu: *"That's your way to look at it."* - giọng hạ xuống chắc chắn, biểu thị rằng tuy Sheldon không bác bỏ trực tiếp Georgie nhưng Sheldon hoàn toàn không đồng ý, tương đương với câu: *"Ờ mày nghĩ cách đó kệ mày"*.

Tương tự, trong *Friends*, Mùa 6, Tập 10 ("The One with the Routine"), khi Monica hỏi Ross về điệu nhảy của họ có thể lên sóng truyền hình hay không, Ross trả lời: *"Sure, we'll be stars"* bằng một giọng đi xuống kéo dài ở từ "stars". Dù câu nói mang dáng vẻ của sự đồng thuận, nhưng giọng điệu xuống kéo dài của Ross có ý không khác nào câu: *"Mơ đi cưng"*.

Ngoài ra, glide down còn dùng trong trường hợp đưa ra mệnh lệnh mạnh mẽ hàm ẩn sự trừng phạt đằng sau nếu người nghe không thực hiện mệnh lệnh.

Trong *Young Sheldon* Mùa 2, Tập 13 ("A nuclear reactor and a boy called lovey"), khi Sheldon mở tủ lạnh và đang không biết nên chọn bánh thạch đỏ hay kem vanil để ăn thì bố cậu nói:

George: *Close the fridge! You're wasting electricity!*

Sheldon: *But I still wonder the jelly cake seems …*

George: *Sheldon, close it now!*

Câu đầu George nói với giọng glide-up để nhắc nhở khuyến khích Sheldon đóng tủ lạnh đi vì nó tốn điện, nhưng Sheldon vẫn cố nói về bánh thạch mà không đóng và George đã nói *Close it now* với giọng glide down xuống thấp ở "now" hàm ý ra lệnh mạnh mẽ như câu: *"Đóng ngay không ăn đòn bây giờ!"* và Sheldon lập tức đóng tủ ngay.

Tóm lại từ phân tích trên có thể thấy, ngữ điệu glide-down là công cụ hiệu quả để người nói thể hiện thái độ mỉa mai, sự phủ định ngầm hoặc mệnh lệnh mạnh mẽ.

4.2. The High Rising (glide-up)

Theo Roach (2009), high rising thường được dùng trong câu hỏi Yes/No, thể hiện sự mong đợi phản hồi vì chưa chắc chắn. Tuy nhiên, trong giao tiếp glide-up còn mang theo hàm ẩn như câu hỏi tu từ hay châm biếm nhẹ, khi người nói không thực sự cần câu trả lời mà chỉ đang phản ánh thái độ hoặc cảm xúc sâu hơn.

Đầu tiên, khi được sử dụng như một câu hỏi tu từ, glide-up có thể truyền tải sự ngạc nhiên pha lẫn phản đối, khiến phát ngôn trở thành một hình thức tu từ đầy sắc thái.

Trong *Young Sheldon,* Mùa 2, Tập 3, sau khi Georgie tuyên bố rằng anh có thể sửa bóng đèn tốt hơn cả bố, Sheldon quay lại hỏi: *"You really believe that?"* với giọng lên cao rõ rệt ở từ "that". Dù hình thức là một câu hỏi, nhưng ngữ điệu cho thấy đây là không phải là một chất vấn mà là một sự phản đối ngầm. Với giọng điệu glide-up Sheldon tỏ rõ thái độ ngạc nhiên về mức độ vô lí của phát ngôn vừa rồi của Georgie, ý của cậu lúc này là: "*Ông hoang tưởng quá rồi đấy"*.

Tương tự, trong *Friends,* Mùa 6, Tập 13 ("The One with Rachel's Sister"), khi Jill - em gái Rachel - tuyên bố rằng cô muốn làm gì đó nghiêm túc với Ross (Ross đã từng là bạn trai của Rachel), Rachel tròn mắt hỏi lại: *"You want to date Ross?"* với giọng lên cao ở cuối, kèm biểu cảm kinh ngạc. Ngữ điệu glide-up trong câu nói này không chỉ thể hiện sự bất ngờ, mà còn ngầm phản đối , biến câu hỏi thành một lời trách nhẹ kiểu như: "*Em hâm à mà hẹn hò với Ross*".

Bên cạnh đó, glide-up còn thường được sử dụng để *châm biếm nhẹ*, nhất là trong các cuộc đối thoại thân mật, nơi người nói muốn thể hiện sự "bắt lọn" trong không khí hài hước mang tính trêu đùa, đặc biệt khi người nói muốn đẩy người nghe vào thế "ngượng" một cách vui vẻ. Ngữ điệu lên cao ở cuối câu giúp giữ cho không khí cuộc trò chuyện vui vẻ, không gây cảm giác đối đầu, nhưng vẫn gợi ý rằng người nói đang "biết nhiều hơn" đấy.

Trong *Friends,* Mùa 5, Tập 9 ("The One with Ross's Sandwich"), khi Joey phát hiện Monica và Chandler đang bí mật hẹn hò, anh nhìn họ với ánh mắt ranh mãnh và nói: *"You two seem… close?"* với giọng glide-up rõ ở từ "*close*". Ở đây, Joey không thực sự hỏi, mà đang cố ý "bắt lọn" hai người bạn với hàm ý tương đương câu: *"Tớ biết tỏng hai người hẹn hò rồi đấy nhé"*.

Trong *Young Sheldon,* Mùa 4, Tập 2 ("A Docent, A Little Lady and a Bouncer Named Dalton"), khi Meemaw được mời đi xem triển lãm bảo tàng cùng bạn trai Dale, nhưng lại bị bỏ rơi giữa buổi vì ông đi tán chuyện với người quen, bà liếc ông và nói bằng giọng glide-up: "*Well, aren't you just a charming date?*"

Bề ngoài, câu này giống như một lời khen, nhưng ngữ điệu glide-up của Meemaw khiến người nghe lập tức hiểu ra đây là một "châm chích" nhẹ, giống câu: *"Tôi bắt quả tang ông hẹn hò người khác rồi đấy nhé"*.

Những ví dụ trên cho thấy high rising không chỉ có chức năng nghi vấn thông thường, mà còn được sử dụng như một công cụ linh hoạt để thể hiện thái độ, phản ứng cảm xúc và hàm ý tinh tế. Cách sử dụng ngữ điệu glide-up trong Friends và Young Sheldon là minh chứng sinh động cho nhận định của Roach rằng ngữ điệu trong tiếng Anh "is not only about pitch, but about intention and interaction" - không chỉ là vấn đề cao độ, mà còn thể hiện ý định và "tung hứng" (tương tác) giữa người nói và người nghe một cách đầy thú vị.

4.3. The Low Rising (take-off)

Khác với high rising, take-off mang sắc thái nhẹ nhàng hơn, dùng khi người nói muốn mở khả năng tiếp nhận phản hồi, đồng thời thể hiện thái độ thăm dò. Hàm ẩn này thường thấy khi người nói đưa ra một nhận định hoặc câu hỏi với kì vọng người nghe sẽ "nói thật" hoặc chia sẻ thành thật vì người nói muốn ủng hộ người nghe chứ không phải chất vấn họ.

Trong *Friends*, Mùa 5, Tập 4 ("The One Where Phoebe Hates PBS"), khi Phoebe nghi ngờ Ross vẫn còn thích Rachel, cô hỏi anh: *"You sure you're over her?"* với ngữ điệu take-off - thấp lên nhẹ ở cuối Câu hỏi không mang tính chất vấn, mà như một cách gợi mở ý nhị về cảm xúc thật của Ross**.** Nếu dùng glide-down, câu hỏi này có thể mang sắc thái buộc tội kiểu như: "*Cậu vẫn chưa quên được cô ấy à?"* , nhưng với take-off, nó trở thành một lời thăm dò tinh tế kiểu như: "*Nói thật đi cậu đã thật sự quên được cô ấy chưa?"*

Trong *Young Sheldon*, Mùa 3, Tập 5, Meemaw nghi ngờ Sheldon đang giấu điều gì sau khi cậu lảng tránh câu hỏi. Bà nhẹ nhàng nói: *"You're not hiding anything, are you?"* với giọng thấp và hơi nhấc ở cuối. Cách nói này khiến câu hỏi trở lên nhẹ nhàng tạo cảm giác thân tình với ẩn ý rằng: "*Con cứ nói thật với bà đừng giấu diếm bà sẽ bảo vệ con"*.

Một dạng khác của hàm ẩn trong take-off là phàn nàn nhẹ nhàng, để giảm bớt mức độ nghiêm trọng hoặc gay gắt.

Trong *Friends*, Mùa 5, Tập 19 ("The One Where Ross Can't Flirt"), Monica đòi Phoebe đôi khuyên tai do Chandler tặng để đeo nhưng Pheobe đã cho Rachel mượn (Rachel hay làm thất lạc) lúc đó Pheobe dè dặt trả lời: "*I'm sorry but .." (Tớ xin lỗi nhưng)*… thì Monica đã nói ngay: "*You gave them to Rachel, didn't you?"* với giọng take-off không phải để hỏi mà là để phàn nàn rằng: *"Cậu lại đưa cho Rachel rồi chứ gì?" hàm ý là tớ đã nói cậu bao nhiêu lần là không cho Rachel mượn cơ mà.*

Trong *Young Sheldon* mùa 2 tập 4 ("A Financial Secret and Fish Sauce"), khi Mary biết George đã phải chi một khoản để bảo lãnh cho Memaw (mẹ mình), cô đã hỏi bà lí do và khi bà trả lời: "*I just went out to have some fun and got caught by the police on the way home (Mẹ chỉ ra ngoài vui vẻ tí và bị cảnh sát bắt trên đường về nhà).*Thì Mary đã nói: "*You drank beer, didn't you?"* với giọng take-off để phàn nàn rằng: "*Mẹ lại uống bia khi lái xe chứ gì?"- ý tương đương câu: "Đây có phải lần đầu mẹ bị bắt vì tội này đâu"*.

Những ví dụ trên cho thấy ngữ điệu take-off là một công cụ đắc lực giúp người nói truyền đạt sự thăm dò và sự phàn nàn nhẹ nhàng.

4.4. The Falling-Rising (dive)

Ngữ điệu falling-rising, hay còn gọi là fall-rise hoặc dive theo Roach (2009), là kiểu ngữ điệu bắt đầu bằng sự hạ giọng, sau đó lên nhẹ ở cuối câu. Đây là một ngữ điệu giàu sắc thái ngữ dụng, thường

được dùng khi người nói muốn ám chỉ phần thông tin quan trọng (khi xuống giọng) để nhấn mạnh vào thông tin muốn người nghe phải nhớ.

Trong Trong *Friends*, Mùa 4, Tập 14 ("The One with Joey's Dirty Day") Rachel nhờ Ross đưa Emily-cháu gái của sếp cô - đi xem opera thay mình. Ross thích Emily ngay lập tức sau buổi xem đó về anh hỏi: "*Thứ bảy này bọn mình hẹn hò nhé*" Lúc đó trước mặt Rachel, Emily nói: "*I'm in London this Saturday"* với giọng dive xuống ở London và lên ở Saturday, ý của Emily không phải là từ chối Ross mà là muốn ám chỉ với Ross rằng: "*Nhớ là em ở London nhé"* hay nói cách khác là: *"Bọn mình gặp nhau ở London nhé"*. Hiểu ý này của Emily, Ross đã đến London gặp cô ấy).

Thêm vào đó, Dive cho phép người nói tránh đối đầu hoặc phủ định trực tiếp bằng cách thể hiện thái độ do dự nước đôi.

Trong *Young Sheldon*, Mùa 2, Tập 11, khi Sheldon đề xuất với mẹ cách "hợp lí" để tổ chức sinh nhật của mình (bằng bài thuyết trình về vật lí), mẹ cậu nói: *"Well… I guess that's one way to do it."* với giọng fall-rise xuống ở "one way" và lên ở "to do it". Ngữ điệu này cho thấy bà thể hiện thái độ do dự, như thể tạm thời đồng ý vì chưa muốn nói thẳng ra là không đồng tình với ý tưởng kì quặc này của Sheldon. Về mặt ngôn từ lời đáp này của Mary là "*Ừ, mẹ thấy đấy cũng là một cách tổ chức sinh nhật"* nhưng ngữ điệu dive cho thấy một lớp ẩn ý nữa là: "*Chắc phải có cách hay hơn để tổ chức sinh nhật chứ nhỉ?"*.

Một hàm ẩn khác điển hình của fall-rise là sự nghi ngờ, thường được dùng khi người nói muốn ám chỉ thông tin đảo chiều để chất vấn hoặc buộc tội người nghe một cách lịch sự .

Trong *Friends*, Mùa 5, Tập 11 ("The One with All the Resolutions"), khi Monica nghi ngờ Ross đang cố giấu Rachel chuyện gì đó, cô hỏi: *"You told her… everything?"* với giọng đi xuống ở "her" rồi lên ở "everything" như muốn chất vấn rằng: *"Anh mà kể với cô ấy mọi chuyện ư?"*. Việc sử dụng ngữ điệu fall-rise đây ở khiến câu hỏi mang sắc nghi ngờ sâu đậm làm nổi bật hàm ý rằng: "*Anh đã <u>không</u> nói hết với cô ấy phải không"* chứ không phải hiểu theo nghĩa bề mặt câu từ là: "*Anh đã kể hết mọi chuyện với cô ấy rồi chứ?"*.

Các phân tích trên cho thấy fall-rise là công cụ hữu hiệu để "hé lộ" sự bất đồng, nghi ngờ hoặc nhấn mạnh thông tin quan trọng, tạo ra không gian mở cho người nghe vừa suy luận vừa tương tác linh hoạt. Như Roach (2009) nhấn mạnh, fall-rise "allows the speaker to be polite while being firm, or indirect while being clear" - giúp người nói vừa "lịch sự mà kiên định, gián tiếp mà rõ ràng*"*, một nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ đặc biệt hiệu quả trong giao tiếp tiếng Anh.

Từ kết quả nghiên cứu trên có thể thấy ngữ điệu tiếng Anh rất giàu nghĩa hàm ẩn. Khi một phát ngôn được thể hiện qua mô hình ngữ điệu khác nhau, nó sẽ mang sắc thái nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, câu "*That's interesting*" khi được thể hiện bằng ngữ điệu hạ (glide down), phát ngôn này thể hiện hàm ẩn mỉa mai hoặc phủ định ngầm, cho thấy người nói không thực sự đánh giá cao thông tin được đề cập. Với ngữ điệu nâng cao (glide-up), phát ngôn được hiểu như một câu hỏi tu từ, thể hiện sự nghi ngờ hoặc phản đối gián tiếp. Trong trường hợp sử dụng ngữ điệu nâng thấp (low-rising), phát ngôn mang sắc thái thăm dò và khuyến khích, hàm ý rằng người nói sẵn sàng lắng nghe và mong muốn người nghe tiếp tục trình bày. Ngược lại, khi sử dụng ngữ điệu hạ-nâng(falling-rising), phát ngôn thường biểu đạt thái độ dè dặt hoặc nước đôi, gợi ý rằng người nói chưa hoàn toàn đồng tình nhưng cũng chưa muốn bộc lộ sự bất đồng một cách trực tiếp.

Những khác biệt này cho thấy ngữ điệu giữ vai trò then chốt trong việc tạo nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp, vượt ra ngoài phạm vi ý nghĩa từ vựng và cấu trúc cú pháp của phát ngôn. Trên cơ sở đó, giáo viên tiếng Anh có thể thiết kế các hoạt động luyện nói dựa trên cùng một phát ngôn, yêu cầu người học thực hành các kiểu ngữ điệu khác nhau và phân tích sự thay đổi về sắc thái nghĩa trong từng trường hợp. Các lớp học tiếng Anh nên được trang bị các phương tiện và thiết bị kĩ thuật số, nhằm tạo điều kiện cho

người học tiếp cận trực quan các tình huống giao tiếp đời thường của người bản ngữ thông qua hình ảnh và âm thanh. Việc quan sát đồng thời lời nói, ngữ điệu, biểu cảm khuôn mặt và bối cảnh giao tiếp giúp người học hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa ngữ điệu và nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp thực tế. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác tư liệu số có thể được thiết kế theo hướng tương tác, yêu cầu người học phân tích, so sánh và đóng vai thực hành các kiểu ngữ điệu trong những ngữ cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao khả năng nghe - nói mà còn giúp người học phát triển năng lực ngữ dụng, từ đó sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên và phù hợp hơn trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

5. Kết luận

Tóm lại, bài viết này đã đi sâu phân tích vai trò của ngữ điệu trong việc truyền tải lớp nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp tiếng Anh thông qua phân tích ngữ liệu từ hai bộ phim truyền hình nổi tiếng là *Friends* và *Young Sheldon*. Từ việc phân tích các dữ liệu thu thập được, nghiên cứu này đã đạt được một số kết quả thú vị bao gồm các loại nghĩa hàm ẩn phong phú mà mỗi kiểu ngữ điệu tiếng Anh (falling, high rising, low rising, falling-rising) biểu đạt trong giao tiếp giữa bạn bè, các thành viên trong gia đình trong những bối cảnh tính huống rất đời thường hàng ngày. Những phân tích chi tiết các đoạn thoại cho thấy từ ngữ của câu đôi khi chỉ là lớp vỏ hình thức còn ý nghĩa thực sự mà người nói muốn truyền tải lại nằm ở ngữ điệu, hay sự biến thiên của giọng nói .

Vì vậy ngữ điệu giống như một sự bổ trợ làm cho câu từ trở lên sinh động bằng cách điều hướng ý nghĩa bề mặt một cách tài tình, khiến cho những câu tưởng chừng trung tính hoặc tích cực lại mang hàm ý hoàn toàn trái ngược, như mỉa mai, phủ định ngầm, châm biếm hay nghi ngờ. Việc sử dụng các loại ngữ điệu khác nhau không chỉ giúp người nói điều chỉnh thái độ giao tiếp mà còn duy trì phép lịch sự, giảm thiểu đối đầu, và thậm chí truyền tải cảm xúc tinh tế mà lớp vỏ từ ngữ không thể hiện được. Điều này một lần nữa khẳng định rằng ngữ điệu mang chức năng ngữ dụng quan trọng trong giao tiếp hàng ngày. Chính vì vậy để có thể đạt được trình độ tiếng Anh gần với người bản ngữ hoặc giao tiếp hiệu quả với họ, người học tiếng Anh vì thế cần được nâng cao nhận thức về các lớp nghĩa hàm ẩn của ngữ điệu tiếng Anh trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bolinger, D. (1989). *Intonation and Its Uses: Melody in Grammar and Discourse*. Stanford, CA: Stanford University Press.
2. Brazil, D. (1997). *The communicative value of intonation in English* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
3. Wells, J. C. (2006). *English intonation: An introduction*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Cruttenden, A. (1997). *Intonation* (2nd ed.). Cambridge University Press.
5. Crystal, D. (1969). *Prosodic systems and intonation in English*. Cambridge University Press.
6. Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics: Vol. 3. Speech acts* (pp. 41–58). Academic Press.
7. Levis, J. M. (1999). Intonation in theory and practice, revisited. *TESOL Quarterly*, 33(1), 37-63. https://doi.org/10.2307/3588184
8. Ngô, P. A. (2017). *Teaching English intonation to Vietnamese students of English: tonicity and tone.* VNU Journal of Foreign Studies. https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/4205?utm_source
9. Pickering, L. (2001). *The role of tone choice in improving ITA communication in the classroom*. *TESOL Quarterly*, 35(2), 233–255. https://doi.org/10.2307/3587647.
10. Roach, P. (2009). *English phonetics and phonology: A practical course* (4th ed.). Cambridge University Press.
11. Tench, P. (1996). *The intonation systems of English*. Cassell.
12. Wells, J. C. (2006). *English intonation: An introduction*. Cambridge University Press.